

Số: 356 /TB-TCTHADS

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2020



THÔNG BÁO

Xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng

Mã chương: 014

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự (Cục THADS) tỉnh Lâm Đồng và căn cứ biên bản xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa Tổng cục Thi hành án dân sự và Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;

Tổng cục Thi hành án dân sự thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục THADS tỉnh Lâm Đồng như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

(Số liệu tổng hợp và chi tiết theo biểu đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Nhìn chung ngân sách năm 2019 Tổng cục cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị; Năm 2019 đơn vị phải tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện trả lương từ nguồn tự chủ là 844.086.000 đồng (đã trừ vào dự toán cấp cho đơn vị).

Kinh phí còn phải nộp ngân sách là: 1.269.500.000 đồng kinh phí tạm ứng cưỡng chế; Đơn vị bị hủy 1.254.741.600 đồng (Trong đó tiền mua xe ô tô 16 chỗ: 1.144.000.000 đồng, tiền may sắm trang phục: 20.416.000 đồng, tiền tạm ứng cưỡng chế: 90.000.000 đồng và tiền mua sắm tài sản: 325.600 đồng).

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

1.1. Công tác giao, thực hiện dự toán thu

Năm 2019, Tổng cục giao dự toán thu phí cho Cục THADS tỉnh Lâm Đồng là 6.216.000.000 đồng. Số phí thu được toàn tỉnh là 6.578.570.770 đồng đạt 110% so với kế hoạch giao.

1.2. Công tác quản lý tài chính đối với các đơn vị dự toán trực thuộc.

Theo quy định tại Thông tư số 03/2011/TT-BTP ngày 17/01/2011 của Bộ Tư pháp về phân cấp quản lý tài chính, tài sản và đầu tư xây dựng cơ bản cho Tổng cục Thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự; Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01/8/2019 của Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp. Cục THADS tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện:

a) Công tác phân bổ, giao dự toán chi cho các Chi cục THADS trực thuộc

Căn cứ vào các quyết định giao dự toán, đơn vị đã thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, đồng thời có văn bản hướng dẫn các đơn vị dự toán trực thuộc thực hiện theo nội dung, định mức quy định.

b) Công tác kiểm tra xét duyệt quyết toán các Chi cục THADS trực thuộc

- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện kiểm tra xét duyệt báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định;

Đến thời điểm quyết toán đơn vị đã thực hiện thông báo xét duyệt quyết toán năm 2018 cho các đơn vị.

- Qua biên bản kiểm tra quyết toán của Cục THADS tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn vị trực thuộc về cơ bản Cục đã nhận xét tình hình thực hiện dự toán của các đơn vị tương đối đầy đủ nội dung, nhận xét các đơn vị sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi tiêu theo chế độ, tiêu chuẩn nhà nước quy định, đã hướng dẫn được các đơn vị trong cách hạch toán, kinh phí cấp cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu chi thường xuyên và chi nghiệp vụ trong công tác thi hành án.

c) Công tác quản lý, sử dụng tài sản

- Trong năm đơn vị đã ra quyết định thanh lý tài sản cho các đơn vị trực thuộc, số tiền thu được đã nộp ngân sách (Chi cục THADS huyện Cát Tiên đã nộp ngân sách số tiền 5 triệu, các đơn vị khác thanh lý bằng hình thức tiêu hủy).

- Đơn vị đã thực hiện nhiệm vụ phân cấp về tài sản được giao trong thanh lý, điều chuyển, đề xuất, báo cáo nhu cầu trang bị tài sản cho các đơn vị dự toán trực thuộc. Tuy nhiên đối với công tác này còn một số tồn tại cụ thể: Theo Báo cáo tổng hợp kiểm kê TSCĐ năm 2019 tại Văn phòng Cục và các Chi cục THADS trực thuộc, đến thời điểm 31/12/2019 số lượng máy tính thừa so với định mức là 41 máy (máy tính để bàn và máy tính xách tay) 195 máy/ 154 biên chế có mặt (Văn phòng Cục thừa 6 máy, huyện Đức Trọng thừa 12 máy, huyện Đam Rông thừa 5 máy, huyện Di Linh thừa 4 máy, huyện Đạ Tẻh thừa 3 máy, huyện Cát Tiên thừa 02 máy...); số lượng máy in toàn tỉnh thừa 39 máy in, tổng số máy in hiện có là 116 máy in/77 máy tính (Với định mức 02 máy tính/ 01 máy in) trong đó thành phố Đà Lạt thừa 12 máy, huyện Đức Trọng thừa 8 máy, huyện Lâm Hà thừa 3 máy, huyện Đam Rông thừa 04 máy... Đề nghị Cục THADS tỉnh Lâm Đồng tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện rà soát đối với các tài sản hết giá trị sử dụng, nếu đủ điều kiện thì thực hiện thanh lý theo quy định.

d) Công tác quản lý, sử dụng phí

Tổng số phí thi hành được sử dụng trong năm 2019 là 5.219.518.059 đồng (trong đó: số phí được điều hòa năm 2019 là: 626.500.000 đồng; Số phí năm trước chuyển sang 376.360.615 đồng. Số phí thi hành án được để lại trong năm là 4.216.657.444 đồng).

Số phí quyết toán trong năm là 4.809.518.059 đồng. Số phí chuyển kỳ sau là 410.000.000 đồng (kinh phí bảo trì của Chi cục THADS huyện Đạ Huoai).

Số phí đã sử dụng các đơn vị đã chi cho các nhiệm vụ sau: 23% chi lương; 16,6% chi công tác phí; 11,8% chi phúc lợi; còn lại đơn vị chi cho các nội dung khác.

e) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ 117/2013/NĐ-CP

- Tổng số CBCC có mặt trong toàn tỉnh là 150 người, hợp đồng theo Nghị định số 68 là 51 người. Năm 2019 toàn tỉnh đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao về việc 72,72/73% và về tiền đạt 38,13/33,5%;

- Tổng số kinh phí tiết kiệm được toàn tỉnh là 2.572.162.257 đồng. Trong đó đã chi: 196.967.620 đồng chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi 2.236.014.637 đồng (chi từ ngân sách là 1.659.148.148 đồng và từ phí là 576.865.823 đồng), chi khen thưởng 139.180.000 đồng (từ ngân sách).

Kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương 1.066.000 đồng/người/tháng.

1.3. Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản tại Văn phòng Cục THADS tỉnh Lâm Đồng

a) Tình hình thực hiện dự toán

- Về cơ bản đơn vị chấp hành dự toán được giao theo đúng quy định, nội dung chi tiết được giao.

- Trang phục năm 2019: năm 2019 đơn vị đã thực hiện may sắm và cấp phát trang phục cho 151 cán bộ công chức và 48 hợp đồng theo Nghị định số 68 và số trang phục còn thiếu năm 2018; Mua sắm phù hiệu cấp hiệu; May sắm lễ phục mùa đông, áo chống rét mùa đông cho 151 công chức. Đối với số trang phục bị thiếu năm 2018 còn phải may chuyển sang năm 2019 đơn vị đã thực hiện, tuy nhiên vẫn chưa đủ theo định mức của 7 trường hợp cán bộ công chức (7 bộ quần áo thu đông và 7 áo khoác ngoài mùa đông ứng với số tiền 14.700.000đ) nên phải chuyển sang năm 2020 tiếp tục thực hiện. Đơn vị cần rút kinh nghiệm thực hiện kịp thời tránh phải theo dõi nhiều năm.

Tổng kinh phí được sử dụng năm 2019 là: 1.043.250.000 đồng (Bao gồm: kinh phí may sắm trang phục là 763.060.000 đồng, kinh phí may sắm lễ phục là 280.190.000 đồng). Kinh phí quyết toán năm 2019 là 1.022.834.000 đồng. Số kinh phí còn lại là 20.416.000 đồng đã hủy tại kho bạc.

Số kinh phí trang phục chuyển sang năm 2020 là 0 đồng.

- Kinh phí khen thưởng: Kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019 số tiền: 64.583.649 đồng, trong năm 2019 đơn vị thực hiện trích tiền thi đua khen thưởng số tiền 196.953.000 đồng (theo Quyết định số 393/QĐ-CTHADS ngày 28/12/2018). Số kinh phí đơn vị chi trong năm là 230.696.000 đồng. Số kinh phí khen thưởng chuyển năm 2020 là 30.840.649 đồng.

b) Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ - CP, NĐ 117/2013/NĐ - CP

- Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ

Đơn vị xây dựng và ban hành Quyết định số 130/QĐ-CTHADS ngày 08/05/2020 thay thế Quyết định số 05/QĐ-CTHADS ngày 16/01/2018 và Quyết định số 403/QĐ-CTHADS ngày 28/12/2018.

Hiện nay Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định 392/QĐ-BTP ngày 2/3/2020 về việc ban hành Quy chế trang bị sử dụng và thanh toán cước phí sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ

công chức trong các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, đơn vị cần sửa đổi Quy chế để thực hiện.

- Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản

Cục THADS tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quy chế quản lý tài sản công tại Quyết định số 402/QĐ-CTHADS ngày 28/12/2018 để thực hiện.

- Kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 Nghị định của Chính phủ

+ Năm 2019 Văn phòng Cục THADS tỉnh Lâm Đồng tiết kiệm được số tiền 494.744.025 đồng, trong đó đơn vị đã chi phúc lợi là 355.564.025 đồng, chi khen thưởng là 139.180.000 đồng. Kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương 1.374.288 đồng/người/tháng.

+ Năm 2019 số phí được sử dụng tại Văn phòng Cục THADS tỉnh Lâm Đồng là 509.636.049 đồng (Số phí năm trước chuyển sang 180.300.044 đồng, số phí được để lại 329.336.005 đồng). Số phí quyết toán năm 2019 là 509.636.049 đồng. Số kinh phí chuyển kỳ sau là 0 đồng. Trong đó sử dụng 13% để chi dịch vụ công cộng; 9,8% chi lương; 15% chi phúc lợi; 40% chi sửa chữa tài sản số còn lại đơn vị chi cho các nội dung khác.

c) Chấp hành chế độ chi tiêu:

Về cơ bản, các nội dung chi của đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và trong phạm vi dự toán được giao.

d) Công tác kế toán:

- Về cơ bản chứng từ kế toán của đơn vị được lưu trữ sắp xếp theo đúng quy định, theo trình tự thời gian.

- Hạch toán kế toán: Về cơ bản, đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên sổ sách kế toán, hạch toán các nội dung chi theo mục, tiểu mục của Mục lục NSNN.

- Sổ sách kế toán: Đơn vị sử dụng phần mềm kế toán để theo dõi, hạch toán, về cơ bản đã in đầy đủ các sổ sách kế toán theo mẫu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính

- Báo cáo quyết toán: Đơn vị lập đầy đủ các mẫu biểu báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính.

e) Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước:

Đơn vị đã thực hiện kê khai các khoản thu nhập cá nhân năm 2019 với cơ quan Thuế, trong năm đơn vị có 01 cán bộ công chức thuộc đối tượng nộp thuế, đơn vị đã thực hiện nộp tại Giấy nộp tiền ngày 24/03/2020 số tiền 768.960 đồng.

f) Tình hình thực hiện công khai tài chính:

Đơn vị thực hiện việc công khai dự toán ngân sách năm 2019 và quyết toán năm 2018, biểu mẫu, nội dung, hình thức theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Đơn vị thực hiện công khai bằng hình thức niêm yết tại cơ quan.

g) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản

- Về cơ bản, đơn vị đã thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Theo báo cáo kiểm kê tài sản ngày 31/12/2019, tại Văn phòng Cục thừa 06 máy tính. Đề nghị đơn vị rà soát đối với TSCĐ đã hao mòn hết giá trị sử dụng, để thực hiện thanh lý.

- Đối với các loại tài sản có giá trị chưa đủ điều kiện là tài sản theo quy định điều 3, điều 4, điều 5 Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính. Đề nghị đơn vị thực hiện rà soát, điều chỉnh những tài sản không đủ tiêu chuẩn sang theo dõi ở sổ công cụ dụng cụ lâu bền.

h) Thu hồi, nộp các khoản bồi thường của nhà nước:

Trong năm đơn vị không phát sinh nội dung này.

2. Kiến nghị

- Khắc phục những tồn tại đã nêu ở trên;
- Tăng cường công tác hướng dẫn kiểm tra giám sát các đơn vị dự toán trực thuộc, nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân cấp về quản lý tài chính tài sản và đầu tư quy định tại Quyết định số 1740/QĐ-BTP ngày 01/8/2019 của Bộ Tư pháp ban hành quy

định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp./.

Nơi nhận:

- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Tổng Cục trưởng (để b/c);
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, KHTC.

**TL.TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



Phạm Thị Xuân Phương

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 36/TB-TCTHADS ngày 25 tháng 12 năm 2020

của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340 - Khoản 341	Loại 070 - Khoản 085
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	476.300.000	476.300.000	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	3	0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	0		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	476.300.000	476.300.000	0
	- Kinh phí đã nhận	6	0		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	476.300.000	476.300.000	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	30.245.668.000	30.173.188.000	72.480.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	25.897.460.000	25.897.460.000	X
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.348.208.000	4.275.728.000	72.480.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	30.721.968.000	30.649.488.000	72.480.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	25.897.460.000	25.897.460.000	X 0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	4.824.508.000	4.752.028.000	72.480.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14	29.407.426.400	29.334.946.400	72.480.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	25.897.460.000	25.897.460.000	X
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.509.966.400	3.437.486.400	72.480.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	28.001.126.400	27.928.646.400	72.480.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	25.760.660.000	25.760.660.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.240.466.400	2.167.986.400	72.480.000
6	Kinh phí giảm trong năm	20	2.524.241.600	2.524.241.600	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2.524.241.600	2.524.241.600	0
	- Đã nộp NSNN	26	0		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	1.269.500.000	1.269.500.000	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	1.254.741.600	1.254.741.600	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	196.600.000	196.600.000	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	136.800.000	136.800.000	0
	- Kinh phí đã nhận	31	136.800.000	136.800.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340 - Khoản 341	Loại 070 - Khoản 085
A	B	C	1	2	3
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0		
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	59.800.000	59.800.000	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	59.800.000	59.800.000	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		0		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	376.360.615	376.360.615	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	376.360.615	376.360.615	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	0		
2	Dự toán được giao trong năm	64	4.040.400.000	4.040.400.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	4.040.400.000	4.040.400.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	0		
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	4.843.157.444	4.843.157.444	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	4.620.657.444	4.620.657.444	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	222.500.000	222.500.000	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	5.219.518.059	5.219.518.059	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	4.997.018.059	4.997.018.059	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	222.500.000	222.500.000	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	4.809.518.059	4.809.518.059	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	4.587.018.059	4.587.018.059	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	222.500.000	222.500.000	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	410.000.000	410.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	410.000.000	410.000.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		0		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	0		
2	Dự toán được giao trong năm	82	713.679.456	713.679.456	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	713.679.456	713.679.456	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	0		
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	713.679.456	713.679.456	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	713.679.456	713.679.456	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	0		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	713.679.456	713.679.456	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	713.679.456	713.679.456	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	287.511.059	287.511.059	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	287.511.059	287.511.059	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 340 - Khoản 341	Loại 070 - Khoản 085
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	0		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	426.168.397	426.168.397	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	426.168.397	426.168.397	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0

ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DẪN SỰ TỈNH LÂM ĐỒNG

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
C	D	E	1	6=5-4	2	3
TỔNG CỘNG:			28.001.126.400	0	4.809.518.059	287.511.059
CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (TỰ CHỦ)			25.760.660.000	0	4.587.018.059	287.511.059
6000		Tiền lương	9.241.333.907	-	-	-
	6001	Lương ngạch bậc	9.241.333.907			
	6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
	6049	Khác	0			
6050		Tiền công trả cho ld tx theo HĐ	1.704.083.396	-	233.556.816	-
	6051	Tiền công hợp đồng	1.704.083.396		233.556.816	
	6099	Khác	0		0	
6100		Phụ cấp lương	7.527.565.023	-	907.911.817	131.400.633
	6101	PC chức vụ	292.239.765		0	
	6102	PC khu vực	802.430.086		4.768.000	
	6103	PC thu hút	83.579.720		0	
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	483.539.769		889.086.267	131.400.633
	6107	PC nặng nhọc, độc hại	43.716.000		0	
	6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND	0		0	
	6112	PC nghề	0		0	
	6113	PC trách nhiệm theo nghề	228.751.455		0	
	6114	PC trực	8.250.000		8.850.000	
	6115	PC thâm niên nghề	935.114.294		0	
	6116	PC đặc biệt khác của ngành	1.966.432.044		0	
	6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	46.426.000		0	
	6123	PC Công tác đoàn thể	23.565.000		0	
	6124	PC công vụ	2.597.968.890		5.207.550	
	6125	Thù lao theo chế độ quy định	0		0	
	6149	Khác	15.552.000		0	
6150		Học bổng	-	-	-	-
	6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)				
	6152	Học sinh dân tộc nội trú				
	6155	Sinh hoạt phi cán bộ đi học				
	6199	Khác				
6200		Tiền thưởng	139.180.000	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	131.710.000			
	6202	Thưởng đột xuất	-			
	6249	Khác	7.470.000			
6250		Phúc lợi tập thể	1.659.148.814	-	576.865.823	-
	6251	Trợ cấp khó khăn TX	-		0	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-		0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	112.129.386		0	
	6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị	40.130.001		0	
	6299	Các khoản khác	1.506.889.427		576.865.823	
6300		Các khoản đóng góp	2.691.543.418	-	22.687.039	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.084.278.647		17.866.038	
	6302	Bảo hiểm y tế	357.167.753		3.075.719	
	6303	Kinh phí công đoàn	237.569.618		989.606	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.527.400		755.676	
	6349	Các khoản đóng góp khác	0		0	
6400		TT khác cho cá nhân	253.834.099	-	-	-
	6401	Tiền ăn	-			
	6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	-			
	6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	196.967.620			
	6449	Khác	56.866.479			
6500		Thanh toán DVCC	188.249.269	-	327.509.957	14.864.270
	6501	TT tiền điện	68.617.968		59.496.095	4.103.343
	6502	TT tiền nước	8.303.682		26.885.927	8.560.927
	6503	TT tiền nhiên liệu	108.447.619		229.511.935	640.000
	6504	Th toán tiền VSinh MT	2.880.000		11.616.000	1.560.000
	6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	0		0	
	6549	Khác	0		0	
6550		Vật tư văn phòng	208.663.989	-	534.841.700	34.565.000
	6551	Văn phòng phẩm	60.049.851		328.393.361	4.250.000
	6552	Mua sắm CC, DC	45.117.453		0	14.400.000
	6553	Khoản VPP	36.130.000		81.040.000	5.530.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	67.366.685		125.408.339	10.385.000
6600		Thông tin, TT, LL	106.664.594	-	162.708.606	8.639.103
	6601	Cước phí điện thoại	50.044.059		16.019.878	
	6603	Cước phí bưu chính	22.679.479		109.216.669	8.639.103
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	18.837.456		28.720.559	
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.080.000		0	

1/2

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			1	6=5-4		
C	D	E	1	6=5-4	2	3
	6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	3.783.600		5.891.500	
	6618	Khoản điện thoại	3.600.000		0	
	6649	Khác	5.640.000		2.860.000	
6650		Hội nghị phí	11.361.000	-	6.850.000	-
	6651	In mua tài liệu	5.942.000		975.000	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0		0	
	6653	Tiền vé máy bay tàu xe	0		0	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	0		0	
	6655	Tiền thuê HT, PTVC	0		0	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0		0	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	0		0	
	6658	Chi bù tiền ăn	0		0	
	6699	Khác	5.419.000		5.875.000	
6700		Công tác phí	571.401.800	-	800.629.700	47.835.000
	6701	Tiền vé máy bay, TX	69.347.800		46.872.000	1.420.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	165.390.000		279.065.000	6.465.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	143.240.000		153.762.700	450.000
	6704	Khoản CT phí	191.850.000		319.300.000	39.500.000
	6749	Khác	1.574.000		1.630.000	
6750		Chi phí thuê mướn	356.726.270	-	103.210.000	-
	6751	Thuê phương tiện	0		13.350.000	
	6752	Thuê nhà, thuê đất	0		0	
	6754	Thuê thiết bị các loại	0		0	
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN	0		0	
	6756	Thuê chuyên gia TN	0		0	
	6757	Thuê lao động trong nước	353.026.270		86.260.000	
	6758	Thuê đảo tạo lại cán bộ	0		0	
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0		0	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.700.000		3.600.000	
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-
	6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)				
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt				
	6803	Tiền thuê phòng ngủ				
	6805	Phí, lệ phí				
	6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ				
	6849	Khác				
6850		Chi đoàn vào	-	-	-	-
	6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)				
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt				
	6853	Tiền ở				
	6855	Phí, lệ phí				
	6899	Khác				
6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	49.553.000	-	684.548.397	45.106.253
	6901	Ô tô dùng chung	6.450.000		49.040.000	
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	0		0	
	6903	Ô tô chuyên dùng	0		68.608.535	
	6905	Trang thiết bị KT ch.dùng	1.780.000		3.660.000	
	6906	Điều hoà nhiệt độ	0		0	
	6907	Nhà cửa	0		174.887.350	40.000.000
	6912	Thiết bị công nghệ thông tin	15.623.000		190.403.747	3.606.253
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.440.000		133.351.000	1.500.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.210.000		2.676.000	
	6922	Đường sá, cầu cống	0		0	
	6949	Khác	1.050.000		61.921.765	
6950		Mua sắm TS dùng cho CM	29.470.000	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	0			
	6952	Ô tô phục vụ chức danh	0			
	6953	Ô tô chuyên dùng	0			
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0			
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0			
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.470.000			
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0			
7000		Chi phí NVCM	36.660.200	-	150.047.600	2.720.000
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.762.000		47.848.600	2.720.000
	7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	0		0	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.083.200		54.493.400	
	7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0		0	
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0		0	
	7049	Khác	9.815.000		47.705.600	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	897.000	-	-	-
	7051	Mua bằng sáng chế	-			
	7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-			
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	897.000			
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-			

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			1	6=5-4		
C	D	E			2	3
	7099	Khác	-			
7400		Chi viện trợ	-	-	-	-
	7401	Chi đào tạo hsinh Lào				
	7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia				
	7403	Chi viện trợ khác cho Lào				
	7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia				
	7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào				
	7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia				
	7449	Các khoản viện trợ khác				
7650		Chi trả các khoản thu nhậm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm				
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS				
7750		Chi khác	895.182.221	-	75.650.604	2.380.800
	7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0		0	
	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	0		0	
		Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	0		0	
	7754	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	42.594.600		48.171.104	1.680.800
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	13.472.600		12.637.500	
	7761	Chi tiếp khách	526.628.018		0	
	7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra	0		0	
	7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra	0		0	
	7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0		0	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0		0	
	7767	Đồng niên liễn cho các tổ chức quốc tế	0		0	
	7799	Chi các khoản khác	312.487.003		14.842.000	700.000
7850		Chi cho công tác Đảng	89.142.000	-	-	-
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0			
	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0			
	7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng	0			
	7854	Chi thanh toán các đv công cộng	89.142.000			
	7899	Khác	0			
7950		Chi trích lập các quỹ	-	-	-	-
	7951	Quỹ DP ổn định TN				
	7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN				
	7953	Quỹ KT của đơn vị SN				
	7954	Quỹ PT của đơn vị SN				
	7999	Khác				
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-
	8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp				
	8049	Khác				
CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHÔNG TỰ CHỨ)			2.167.986.400	-	222.500.000	-
6000		Tiền lương	-	-	-	-
	6001	Lương ngạch bậc				
	6003	Lương hợp đồng dài hạn				
	6049	Khác				
6050		Tiền công trả cho ld tx theo HĐ	-	-	-	-
	6051	Tiền công hợp đồng				
	6099	Khác				
6100		Phụ cấp lương	-	-	-	-
	6101	PC chức vụ				0
	6102	PC khu vực				0
	6103	PC thu hút				0
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ				
	6107	PC nặng nhọc, độc hại				
	6111	PC đại biểu Quốc hội, HĐND				
	6112	PC nghề				
	6113	PC trách nhiệm theo nghề				
	6114	PC trực				
	6115	PC thâm niên nghề				
	6116	PC đặc biệt khác của ngành				
	6121	PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				
	6123	PC Công tác đoàn thể				
	6124	PC công vụ				
	6125	Thù lao theo chế độ quy định				
	6149	Khác				
6150		Học bổng	-	-	-	-
	6151	Học bổng học sinh, sv (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)				
	6152	Học sinh dân tộc nội trú				
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học				
	6199	Khác				
6200		Tiền thưởng	-	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên				0
	6202	Thưởng đột xuất				10

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			1	6=5-4		
C	D	E			2	3
	6249	Khác				0
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn TX				
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất				
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép				
	6254	Tiền thuốc y tế trong đơn vị				
	6299	Các khoản khác				
6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội				
	6302	Bảo hiểm y tế				
	6303	Kinh phí công đoàn				
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp				
	6349	Các khoản đóng góp khác				
6400		TT khác cho cá nhân	340.978.000	-	-	-
	6401	Tiền ăn	-			
	6402	Chi khám chữa bệnh cho CBCC Việt Nam ở nước ngoài	-			
	6404	Chênh lệch TN thực tế so với lương NB, CV	-			
	6449	Khác	340.978.000			
6500		Thanh toán DVCC	-	-	-	-
	6501	TT tiền điện				
	6502	TT tiền nước				
	6503	TT tiền nhiên liệu				
	6504	Th.toán tiền VSinh MT				
	6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ				0
	6549	Khác				0
6550		Vật tư văn phòng	31.400	-	-	-
	6551	Văn phòng phẩm	-			
	6552	Mua sắm CC, DC	31.400			
	6553	Khoản VPP	-			
	6599	Vật tư văn phòng khác	-			
6600		Chi phí khác	-	-	-	-
	6601	Cước phí điện thoại				
	6603	Cước phí bưu chính				
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng				
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo				
	6608	Phim ảnh, Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện				
	6618	Khoản điện thoại				
	6649	Khác				
6650		Hội nghị phí	-	-	-	-
	6651	Ấn mua tài liệu				
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên				
	6653	Tiền vé máy bay tàu xe				0
	6654	Tiền thuê phòng ngủ				0
	6655	Tiền thuê HT, PTVC				0
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch				0
	6657	Các khoản thuê mướn khác				
	6658	Chi bù tiền ăn				0
	6699	Khác				
6700		Công tác phí	-	-	-	-
	6701	Tiền vé máy bay, TX				
	6702	Phụ cấp công tác phí				
	6703	Tiền thuê phòng ngủ				
	6704	Khoản CT phí				
	6749	Khác				0
6750		Chi phí thuê mướn	78.000.000	-	-	-
	6751	Thuê phương tiện	-			
	6752	Thuê nhà, thuê đất	78.000.000			0
	6754	Thuê thiết bị các loại				0
	6755	Thuê ch.gia và g.viên NN				0
	6756	Thuê chuyên gia TN				0
	6757	Thuê lao động trong nước				0
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				0
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch				0
	6799	Chi phí thuê mướn khác				
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-
	6801	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)				
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt				
	6803	Tiền thuê phòng ngủ				
	6805	Phí, lệ phí				
	6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ				
	6849	Khác				
6850		Chi đoàn vào	-	-	-	-
	6851	Vé máy bay, tàu xe (gồm thuê phương tiện đi lại)				

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			1	6=5-4		
C	D	E			2	3
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật				
	6853	Tiền ở				
	6855	Phí, lệ phí				
	6899	Khác				
6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	-	-	-	-
	6901	Ô tô dùng chung				0
	6902	Ô tô phục vụ chức danh				0
	6903	Ô tô chuyên dùng				0
	6905	Trang thiết bị KT ch.dùng				0
	6906	Điều hoà nhiệt độ				0
	6907	Nhà cửa				
	6912	Thiết bị công nghệ thông tin	-			
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	6921	Đường điện, cấp thoát nước				0
	6922	Đường sá, cầu cống				0
	6949	Khác				
6950		Mua sắm TS dùng cho CM	726.143.000	-	222.500.000	-
	6951	Ô tô dùng chung	0		0	
	6952	Ô tô phục vụ chức danh	0		0	
	6953	Ô tô chuyên dùng	0		0	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0		0	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	297.473.000		91.281.000	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0		0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	428.670.000		131.219.000	
7000		Chi phí NVCM	1.022.834.000	-	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0			
	7004	Đông phục, Trang phục, bảo hộ lao động	1.022.834.000			0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0			0
	7017	CP thực hiện đề tài NCKH	0			0
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0			0
	7049	Khác	0			
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-
	7051	Mua bằng sáng chế				
	7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại				
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin				
	7099	Khác				
7400		Chi viện trợ	-	-	-	-
	7401	Chi đào tạo hsinh Lào				
	7402	Chi đào tạo hsinh Campuchia				
	7403	Chi viện trợ khác cho Lào				
	7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia				
	7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào				
	7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia				
	7449	Các khoản viện trợ khác				
7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm				
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp NS				
7750		Chi khác	-	-	-	-
	7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ				0
	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh				0
	7754	Chi thưởng và cp xử lý các hành vi vi phạm PL của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi				0
	7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán				0
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt				0
	7761	Chi tiếp khách				0
	7762	Chi bồi thường thiệt hại do cơ quan tổ tụng gây ra				0
	7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức gây ra				0
	7764	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định				0
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				0
	7767	Đóng niên liên cho các tổ chức quốc tế				0
	7799	Chi các khoản khác				
7850		Chi cho công tác Đảng	-	-	-	-
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng				
	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng				
	7853	Chi khen thưởng hđ công tác Đảng				
	7854	Chi thanh toán các dv công cộng				
	7899	Khác				
7950		Chi trích lập các quỹ	-	-	-	-
	7951	Quỹ DP ổn định TN				
	7952	Quỹ phúc lợi của đơn vị SN				
	7953	Quỹ KT của đơn vị SN				
	7954	Quỹ PT của đơn vị SN				
	7999	Khác				
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-

10

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại	Nguồn khác
			1	6=5-4		
C	D	E	1	6=5-4	2	3
	8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp				
	8009	Khác	-			
CHI ĐÀO TẠO			72.480.000	0	0	0
6750		Chi phí thuê mướn	72.480.000	0	0	0
	6751	Thuê phương tiện				
	6752	Thuê nhà, thuê đất				
	6754	Thuê thiết bị các loại				
	6755	Thuê ch. gia và g. viên NN				
	6756	Thuê chuyên gia TN				
	6757	Thuê lao động trong nước				
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	72.480.000			
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch				
	6799	Chi phí thuê mướn khác				

LB

PHÂN TÍCH SỐ DƯ NĂM 2020 CHUYỂN 2021

STT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)													Phi THA	Nguồn khác						
			Đã rút về						Còn kho bạc														
			Cộng	Tiền mặt	TG	Tạm ứng	Mua sắm TS	KI XDC R sửa	Viện trợ	Trang phục	Văn bản, đồ án	Phi THA	Khác (Kinh phí CCTL,...)	Cộng	KPQLH C. tiết kiệm			KP CCTL	Trang phục	Mua sắm TS	KP Khác (Khen thưởng, PC thu hút...)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
59	LÂM ĐỒNG	1.032.768.397	606.600.000	136.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136.800.000	469.800.000	0	0	0	59.800.000	0	410.000.000	426.168.397
	THA tỉnh	22.800.000	22.800.000	22.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.800.000	469.800.000	0	0	0	59.800.000	0	410.000.000	426.168.397
	THA TP. Đà Lạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THA Lạc Dương	24.500.000	24.500.000	24.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	THA Đam Rông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THA Lâm Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THA Di Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THA Bảo Lâm	36.550.000	36.550.000	21.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.600.000	14.950.000	-	-	14.950.000	-	-	-	-
	THA Đạ Hối	449.168.397	23.000.000	23.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.000.000	-	-	-	14.950.000	-	-	410.000.000	426.168.397
	THA Đạ Tẻh	424.950.000	424.950.000	424.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	424.950.000	-	-	-	29.900.000	-	-	-	-
	THA CM. Tân	49.100.000	49.100.000	19.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.200.000	-	-	-	29.900.000	-	-	-	-
	THA TX. Bảo Lộc	25.700.000	25.700.000	25.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn ngân sách (gồm cả nguồn viện trợ)													Còn kho bạc	Phi THA	Nguồn khác				
			Đã rút về																			
			Tổng	Cộng	Tiền mặt	TG	Tạm ứng	Mua sắm TS	KJ XDC B. sửa	Viện trợ	Trang phục	Văn bản, ấn phẩm	Phi THA	Khác (Kinh phí CCTL,...)	Cộng				KPQLH C tiết kiệm	KP CCTL phục	Trang phục	Mua sắm TS
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng	1.032.768.397	606.600.000	136.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136.800.000	469.800.000	0	0	0	59.800.000	0	410.000.000	426.168.397
59	LÂM ĐỒNG	1.032.768.397	606.600.000	136.800.000										136.800.000	469.800.000	0	0	0	59.800.000	0	410.000.000	426.168.397
	THA tỉnh	22.800.000	22.800.000	22.800.000										22.800.000	-							
	THA TP. Đà Lạt	-	-	-										-	-							
	THA Lạc Dương	24.500.000	24.500.000	24.500.000										24.500.000	-							
	THA Đơn Dương	-	-	-										-	-							
	THA Đức Trọng	-	-	-										-	-							
	THA Lâm Hà	-	-	-										-	-							
	THA Đam Rông	36.550.000	36.550.000	21.600.000										21.600.000	14.950.000			14.950.000				
	THA Di Linh	-	-	-										-	-							
	THA Bảo Lâm	449.168.397	23.000.000	23.000.000										23.000.000	-			14.950.000			410.000.000	426.168.397
	THA Đ. Hưai	424.950.000	424.950.000	-										-	424.950.000							
	THA Đa Sĩ	49.100.000	49.100.000	19.200.000										19.200.000	29.900.000			29.900.000				
	THA Cẩm Tiên	25.700.000	25.700.000	25.700.000										25.700.000	-							
	THA TX. Bảo Lộc	-	-	-										-	-							

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, KIỂM TRA TÀI CHÍNH NĂM 2019

Số TT	Nội dung	Số kiến nghị của				Số đã xử lý trong năm nay				Số còn phải xử lý			
		Tổng số	Thanh tra	Cơ quan Tài chính (Kiểm)	Bộ Tư pháp	Tổng số	Thanh tra	Cơ quan Tài	Bộ Tư pháp	Tổng số	Thanh tra	Cơ quan Tài chính (Kiểm toán)	Bộ Tư pháp
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+1	10=2-6	11=3-7	12=4-8
I	quan tài chính các năm trước chưa xử lý	16.145.000	0	0	16.145.000	16.145.000	0	0	16.145.000	0	0	0	0
I	Các khoản thu phải nộp NSNN					0				0		0	
2	Chi tiết: ...					0				0		0	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN					0				0		0	
	Chi tiết: ...												
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	16.145.000	0	0	16.145.000	16.145.000	0	0	16.145.000	0	0	0	0
	a. Nộp trả NSNN												
	Chi cục THADS thành phố Đà Lạt	16.145.000			16.145.000	16.145.000			16.145.000				
	b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	0			0	0			0				0
	Trong đó: - XDCCB												
	- Chi hoạt động												
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay												
	Trong đó: - XDCCB												
	- Chi hoạt động												
	Kiểm nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay					0				0		0	
I	Các khoản thu phải nộp NSNN					0				0		0	
	Chi tiết: ...					0				0		0	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN					0				0		0	
	Chi tiết: ...												
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	0		0	0	0		0	0	0		0	0
	a. Nộp trả NSNN												
	Trong đó: - XDCCB												
	- Chi hoạt động												
	b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	0			0	0			0			0	0
	Trong đó: - XDCCB												
	- Chi hoạt động												
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay												
	Trong đó: - XDCCB												
	- Chi hoạt động												
III	Các vấn đề liên quan khác cần giải trình												
	- Chi hoạt động												

18/2

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)

THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019

ĐƠN VỊ: CỤC THADS TỈNH LÂM ĐỒNG

*Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số: 356/TB - TCTHADS
ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục Thi hành án dân sự)*

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	Phí Thi hành án			
	- Tổng số thu	6.216.000.000	6.590.272.201	1,060
	- Số phải nộp NSNN	932.400.000	1.047.894.993	1,124
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	5.283.600.000	5.542.377.208	1,049
	+ Số phí được để lại (65%;55%)	4.040.400.000	4.224.322.774	1,046
	+ Số nộp Tổng cục (20%)	1.243.200.000	1.318.054.434	1,060
2	Phí			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			

